

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-4-2021
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài
sản khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

-Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Bạch Tuyết;
2. Ông Nguyễn Khắc Hòa.

-Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trúc Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 528/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968; cư trú tại: Số 1529, tổ 4, ấp S, xã T, huyện B, tỉnh N; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1967; cư trú tại: Số 1529, tổ 4, ấp S, xã T, huyện B, tỉnh N; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 11 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Đức T sống chung với nhau vào ngày 29/9/1987 dương lịch (nhằm ngày 04/9/1987 âm lịch), hôn nhân tự nguyện và có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình khó khăn, gặp nhiều vấn đề nên đến nay bà và ông T chưa đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Thời gian vợ chồng chung sống không hạnh phúc,

nguyên nhân do bất đồng quan điểm thường xuyên cãi nhau, ông T thường có lời lẽ đe dọa xúc phạm bà cùng gia đình và đánh đập bà; ngoài ra khoảng từ năm 2018 đến nay ông T có mối quan hệ nam nữ bất chính với người phụ nữ khác. Vợ chồng hiện vẫn còn sống chung nhà do bà không có nơi khác để chuyển đi. Nay bà nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với ông T, nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 03 người con chung, trong đó có một người con sinh năm 1988 (không nhớ ngày tháng sinh cụ thể) và đã chết năm 1992, chưa làm giấy khai sinh họ tên; hai con chung còn lại tên Nguyễn Thị C, sinh ngày 23/8/1990 và Nguyễn Thị Thúy H, sinh ngày 24/12/1993 đang sống với bà và ông T. Do các con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi, có khả năng tự lao động nuôi sống được bản thân nên bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ngày 17/3/2021 bà có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung và nợ chung với ông T, do vợ chồng đã tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 12 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị B về thời gian vợ chồng sống chung vào năm 1987 là đúng. Theo ông nhớ thì vợ chồng ông có đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh N để đăng ký kết hôn vào năm 1987 nhưng có được cấp giấy chứng nhận kết hôn hay không thì ông không rõ, vì ông không nhận được giấy. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do vấn đề tiền bạc, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi nhau gay gắt và trong lúc nóng giận ông có đánh bà B vài bạt tay, ngoài ra ông thừa nhận có quan hệ với người phụ nữ khác nhưng chỉ vui chơi, không có tình cảm hay sống chung với người phụ nữ đó. Vợ chồng ông vẫn sống chung nhà với nhau, nay bà B yêu cầu ly hôn ông không đồng ý.

Về con chung: Ông thống nhất lời trình bày của bà B về con chung là đúng. Do các con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi, có khả năng tự lao động nuôi sống được bản thân nên ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đức T; về con chung không yêu cầu tòa án giải quyết và rút yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung với ông T, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Đức T trình bày: Năm 1987 ông và bà T có đến Công an xã T, huyện B, tỉnh N để làm thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng ông không nhận được giấy chứng nhận kết hôn. Nay ông không đồng ý ly hôn với bà B; về con chung không yêu cầu tòa án giải quyết; về tài sản chung bà B trình bày trong quá trình giải quyết vụ án là không đúng, tất cả tài sản do một mình bà B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng là tài sản chung của ông và bà B, tuy nhiên hiện nay ông

không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này ông có tranh chấp với bà B thì ông sẽ nộp đơn khởi kiện để giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định pháp luật; về nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 9, 14 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 157, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Đức T là vợ chồng.

+ Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Đức T có hai con chung tên Nguyễn Thị C, sinh ngày 23/8/1990 và Nguyễn Thị Thúy H, sinh ngày 24/12/1993 đã thành niên, trên 18 tuổi, có khả năng lao động nuôi sống được bản thân nên không đặt ra giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của bà Nguyễn Thị B; ghi nhận ông Nguyễn Đức T không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ghi nhận bà Nguyễn Thị B tự nguyện chịu số tiền là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng và đã nộp xong.

+ Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; hoàn trả lại cho bà B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Đức T xác định ông, bà chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 29/9/1987 dương lịch (nhằm ngày 04/9/1987 âm lịch) đến nay, mặc dù có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định tại các Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng bà B và ông T không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông T trình bày năm 1987 vợ chồng ông có đến Công an xã T, huyện B, tỉnh N để đăng ký kết hôn, nhưng ông không nhận được giấy chứng nhận kết hôn. Xét thấy, Công an xã T không phải là cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận kết hôn cho người dân; mặt

khác qua kiểm tra bộ lưu đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh N từ năm 1987 đến nay cũng không có tên bà B và ông T, nên việc ông T trình bày là không có căn cứ. Do đó, căn cứ quy định tại các Điều 9, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông T.

[2] Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Đức T có 03 người con chung, trong đó có một người con sinh năm 1988 đã chết năm 1992 (chưa làm giấy khai sinh họ tên); hai con chung còn lại tên Nguyễn Thị C, sinh ngày 23/8/1990 và Nguyễn Thị Thúy H, sinh ngày 24/12/1993 đã trên 18 tuổi, có khả năng tự lao động nuôi sống được bản thân, bà B và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Ngày 17/3/2021 bà Nguyễn Thị B có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung và nợ chung, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của bà B; ông Nguyễn Đức T không yêu cầu tòa án giải quyết, nên cần ghi nhận.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị B tự nguyện chịu 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng và đã nộp xong, căn cứ Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 147, 157 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Đức T.

2. Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Đức T có hai con chung tên Nguyễn Thị C, sinh ngày 23/8/1990 và Nguyễn Thị Thúy H, sinh ngày 24/12/1993 đã trên 18 tuổi, có khả năng tự lao động nuôi sống được bản thân nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của bà Nguyễn Thị B. Ghi nhận ông Nguyễn Đức T không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ghi nhận bà Nguyễn Thị B tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng và đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 8.800.000 (tám triệu tám trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0004725 ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; bà Nguyễn Thị B được hoàn trả lại số tiền 8.500.000 (tám triệu năm trăm nghìn) đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Đức T được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV.TAT;
- VKSND huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Thúy